

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/DS - PT

Ngày: 24/6/2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Trần Thị Nhài

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 24/6/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 07/2021/TLPT- DS ngày 02/02/2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DSST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2021/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Tạ Đắc X, sinh năm 1958 (có mặt)

HKTT: Tổ dân phố TL, thị trấn ĐC, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên

2. Bị đơn: Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1973 (có mặt)

HKTT: Tổ dân phố LL, thị trấn ĐC, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Hoàng Thị Kim V (là chị gái của ông T - có mặt)

Trú tại: Tổ dân phố LL, thị trấn ĐC, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên. Chị V ủy quyền cho ông T.

3.2 Bà Trần Thị S, sinh năm 1961 (là vợ của ông X - có mặt)

3.3 Anh Tạ Đắc T1, sinh năm 1989 (con ông X)

Đều trú tại: Tổ dân phố TL, thị trấn ĐC, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

3.4 Chị Lăng Thị N, sinh năm 1989 (con dâu ông X)

Địa chỉ: Xóm 8, xã CV, huyện ĐT, tỉnh Thái Nguyên.

3.5 Chị Tạ Thị Bích Q, sinh năm 1986 (con ông X)

Trú tại: TDP LL, thị trấn ĐC, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

(Anh Tạ Đắc T1, chị Tạ Thị Bích Q, chị Lăng Thị N đều vắng mặt và cùng ủy quyền cho ông Tạ Đắc X và bà Trần Thị S).

4. Người làm chứng:

4.1 Ông Hoàng Văn T2 (vắng mặt)

4.2 Ông Hoàng Văn H (vắng mặt)

4.3 Ông Lê Văn T3 (có đơn xin vắng mặt)

4.4 Bà Tạ Thị D (vắng mặt)

4.5 Ông Vi Văn H1 (vắng mặt)

4.6 Ông Phạm Duy T4 (vắng mặt)

4.7 Ông Tạ Cảnh T5 (vắng mặt)

4.8 Ông Lê Xuân T6 (vắng mặt)

4.9 Bà Tạ Thị X1 (vắng mặt)

Cùng trú tại: Tổ dân phố LL, thị trấn ĐC, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

5. Người kháng cáo: Ông Tạ Đắc X

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Tạ Đắc X và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan gồm bà S, chị Q, anh T1, chị N trình bày: Gia đình ông, bà có 01 thửa đất diện tích 1000m². Hồ sơ giao đất giao rừng số 158ĐC ngày 01/11/1993 tờ bản đồ số 325-K9, số thửa 13 - QSD đất số vào sổ 00008 cấp ngày 19/02/1998 theo bản đồ trước năm 1999. Năm 1993 có cho em gái ông X là Tạ Thị X1 mượn đất để trồng rừng, đến năm 2012 khi gỗ keo được khai thác thì ông bà mới phát hiện ra ông Hoàng Văn T đã lấn chiếm sang đất của gia đình là 300m². Vợ chồng ông, bà có xuống nhà ông T để yêu cầu trả lại đất nhưng năm 2012 ông T vẫn cố tình trồng cây Mỡ lên phần diện tích đất lấn chiếm của gia đình ông. Ông T còn chôn cột bê tông, mua dây thép gai rào phần đất lấn chiếm này lại. Nay ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T trả lại phần đất 300m² đã lấn chiếm sang đất của gia đình. Hộ gia đình ông, bà thời điểm giao đất giao rừng có 04 khẩu gồm ông, bà Trần Thị S, ông Tạ Đắc T1, bà Tạ Thị Bích Q.

Bị đơn anh Hoàng Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phía bị đơn trình bày: Anh được mẹ đẻ là bà Dong Thị G (nay đã chết) tặng cho mảnh đất đồi có diện tích 3.300m², đất đã có quyết định giao đất giao rừng số 1135 QĐ/UB ngày 01/11/1993 tại lô số 9 tiểu khu 325 và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/02/1998 mang tên anh. Từ đó đến nay gia đình anh vẫn quản lý sử dụng, trên đất hiện nay có cây Mỡ do anh trồng từ năm 2013. Nay ông X cho rằng anh lấn đất và yêu cầu anh trả phần đất có diện tích 300m², anh không nhất trí. Anh đề nghị, anh vẫn là chủ thể quản lý mảnh đất này và được toàn

quyền sử dụng mảnh đất này theo đúng giấy chứng nhận QSD đất và quyết định giao đất giao rừng từ năm 1993.

Những người làm chứng: ông Hoàng Văn H, ông Lê Văn T3, bà Tạ Thị D, ông Vi Văn H1, ông Tạ Cảnh T5, ông Lê Xuân T6 đều khai: các ông bà chỉ biết trước đây giữa hai gia đình có búi tre làm ranh giới, nhưng hiện nay búi tre ở đâu như thế nào thì các ông bà không nắm được, về phần đất đang tranh chấp giữa ông X và ông T, các ông bà đều không nắm được là của ai và ai đã có giấy tờ gì. Riêng ông Phạm Duy T4 chỉ biết ông X có 01 thửa đất rừng nhưng không biết diện tích ông X sử dụng là bao nhiêu, không xác định được ranh giới như thế nào, nên vấn đề tranh chấp giữa hai gia đình ông không biết.

Đối với ông Hoàng Văn T2 là em ông T cũng trình bày phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông X là do ông T khai phá, đứng tên nhận giao đất giao rừng. Hộ ông T anh trai ông chỉ có ông T và bà Hoàng Thị V chị gái ông, ngoài ra không còn ai khác. Anh em đã ở riêng, có đất đai tài sản riêng, ông không có liên quan gì đối với phần đất này. Nay ông đề nghị Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông T theo giấy tờ ông T được Nhà nước cấp.

Bà Tạ Thị X1 là em ruột ông X khai: Bà là người trực tiếp quản lý sử dụng lô đất số 13 từ năm 1990, năm 1993 đất được giao cho ông X theo quyết định giao đất giao rừng, năm 1998 ông X được cấp giấy CNQSD đất. Bà X1 khẳng định từ khi bà sử dụng đất, đến khi trả lại đất cho ông X năm 2012, bà vẫn sử dụng ổn định, không phát sinh tranh chấp với ai, không biết ranh giới hai gia đình ở đâu và ông T có lấn chiếm hay không, bà không liên quan gì đến tranh chấp giữa ông X và ông T và đề nghị không triệu tập bà tham gia tố tụng.

Bà Dong Thị G (lúc còn sống) đã trình bày phần đất đang tranh chấp giữa ông T và ông X có được là từ đất rừng bà khai phá và giữ từ ngày xưa, bà có cho anh T để khai phá, lúc đó chưa có luật đất đai nên chưa có giấy tờ gì. Anh T đứng tên nhận giao đất giao rừng, được cấp bìa đỏ. Hộ anh T có anh T và bà Hoàng Thị Kim V (là chị gái T), ngoài ra không còn ai khác. Con bà đã ở riêng, có đất đai tài sản riêng, bà không có liên quan gì đối với phần đất này, vì nó là của anh Hoàng Văn T. Bà cũng đề nghị Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng hợp pháp cho ông T theo giấy tờ ông T được Nhà nước cấp.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/01/2018 và ngày 08/9/2020 thể hiện đất đang tranh chấp có diện tích là 300m², trên đất có 62 cây gỗ mỡ do anh T trồng, nằm trong lô số 09 tiểu khu 325 bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 (theo bản đồ địa chính là thửa số 56, tờ bản đồ số 16) thị trấn ĐC, huyện Võ Nhai, đã được UBND huyện Võ Nhai cấp Giấy chứng nhận QSD đất số

L9163016 ngày 19/02/1998 và Quyết định giao đất giao rừng số 1135 QĐ/UB ngày 01/11/1997 cho anh Hoàng Văn T.

Kết quả định giá ngày 15/01/2018: 300m² đất đang tranh chấp có giá là 6.000.000 đồng; 62 cây Mỡ có giá 899.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất đang tranh chấp là 6.899.000 đồng.

Với nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai đã quyết định: Căn cứ Điều 26; 35; 39; 147; 157; 158; 165; 166; 266 và 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26; Điều 166 và Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Đắc X, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Hoàng Văn T trả cho ông 300m² đất đang tranh chấp.

2. Công nhận quyền sử dụng hợp pháp của ông Hoàng Văn T đối với 300m² đất có trị giá 6.000.000 đồng và trên đất có 62 cây Mỡ của ông T có đường kính từ 02 đến 05 cm, nằm trong thửa số 09 tiểu khu 325 Bản đồ giao đất giao rừng thị trấn ĐC, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên năm 1993, tương ứng là thửa số 56 tờ bản đồ địa chính số 16 thị trấn ĐC, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Cụ thể: Phía Đông giáp đường bê tông tổ dân phố LL có chiều dài 16m; Phía Tây giáp đất nhà ông Hoàng Văn T có chiều dài 3,5m; Phía Nam giáp bãi chè của nhà ông Tạ Đắc X có chiều dài 29,5m; Phía Bắc giáp đất nhà ông Hoàng Văn T có chiều dài 32m. *(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo).*

Tình trạng pháp lý của thửa số 09 tiểu khu 325 Bản đồ giao đất giao rừng thị trấn ĐC, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên năm 1993, tương ứng là thửa số 56 tờ bản đồ địa chính số 16 thị trấn ĐC, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên. Ông Hoàng Văn T đã được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số L9163016 số vào sổ cấp giấy 00019 do UBND huyện Võ Nhai cấp ngày 19/02/1998.

3. Về án phí và chi phí tố tụng:

3.1. Về án phí: Buộc ông Tạ Đắc X chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông X đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai theo biên lai số 0009211 ngày 29 tháng 5 năm 2017.

3.2. Về chi phí tố tụng: Ông Tạ Đắc X phải chịu 5.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. *(Đã thu và chi hết)*

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2021, ông Tạ Đắc X làm đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao cho ông quản lý, sử dụng 300m² đất đang tranh chấp và buộc ông T phải thu hoạch toàn bộ số cây mỡ để trả lại đất cho gia đình nhà ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông X bổ sung yêu cầu kháng cáo, đề nghị phải trả đủ cho ông đất theo đúng diện tích, hình thể của thửa đất như bản đồ giao đất, giao rừng năm 1993 và ông đã được cấp QSD năm 1998. Ngoài ra ông X, bà S trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp là do gia đình khai phá từ những năm 1990 và cho em gái là Tạ Thị X1 mượn để trồng chè. Năm 1993, gia đình được giao đất để trồng rừng tại lô số 13 tiểu khu 325, diện tích 0,1ha và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1998. Đến năm 2012, bà X1 đã trả lại đất để gia đình ông sử dụng. Sau khi nhận lại đất, năm 2015 ông mới phát hiện ra diện tích đất được giao theo bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 bị thiếu là 300m², ranh giới đất là hàng tre trước đó đã bị gia đình anh T phá đi và làm hàng rào mới. Ông không biết rõ lô đất số 13 của ông là thửa số bao nhiêu tại bản đồ địa chính, nhưng ông không chấp nhận tờ bản đồ số 16-bản đồ địa chính năm 1999 của UBND thị trấn ĐC, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, vì bản đồ đó không thể hiện đúng, đủ diện tích đất của ông được cấp QSD năm 1998. Ông cũng không nhất trí với kết quả thẩm định của Tòa án sơ thẩm. Ông đề nghị khôi phục lại lô 13 tiểu khu 325 theo đúng bản đồ giao đất giao rừng năm 1993 và trả đủ cho ông diện tích đất được giao là 1000m².

Anh T khai: Ranh giới mốc giới đất hiện nay giữa hai gia đình là được hình thành từ ranh giới mốc giới cũ và không có sự thay đổi. Năm 2014, hai bên gia đình đã thống nhất ký xác nhận ranh giới, nên anh đã phá hàng rào cũ và dựng lại hàng rào mới bằng cột bê tông như hiện nay. Anh xác định toàn bộ cây trồng trên đất tranh chấp là do anh trồng từ năm 2013 và anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án số 06 ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai để giải quyết lại theo thủ tục chung do thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ và giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận xét:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Tạ Đắc X đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh T1, chị Q, chị N và những người làm chứng vắng mặt nhưng họ đã có đầy đủ lời khai thể hiện trong hồ sơ và đã được triệu tập hợp lệ, nên việc xét xử được tiếp tục tiến hành theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông X khởi kiện yêu cầu anh T phải trả lại 300m² đất trồng rừng, nằm trong tổng diện tích 1000m² ông đã được giao để trồng rừng năm 1993 tại lô số 13 tiểu khu 325-K9, đã được cấp GCNQSD đất số L916305 ngày 19/02/1998 là thửa 13, tờ bản đồ 325/9 và buộc anh T phải thu hoạch toàn bộ cây trồng trên đất, để trả lại đất cho ông. Anh T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Đắc X.

[3] Xét kháng cáo của ông X thấy: Năm 1993, ông X được giao đất trồng rừng tại lô số 13 tiểu khu 325-K9, diện tích 0,1ha, năm 1998 được cấp giấy CNQSD đất tại thửa số 13 tờ bản đồ 325/9, diện tích 1000m² (BL11-14; từ 96 đến 103). Ông không nhận đất tại thực địa, mà việc nhận đất ông chỉ làm thủ tục trên giấy tờ. Kể từ khi được giao đất trồng rừng đến năm 2014 phát sinh tranh chấp, ông X không phải là người quản lý và sử dụng đất, người trực tiếp quản lý và sử dụng thửa đất nêu trên từ năm 1990 đến năm 2012 là bà Tạ Thị X1 (em gái ông X). Điều này được ông X và bà S thừa nhận và khai tại phiên tòa phúc thẩm. Lời khai này phù hợp với lời khai của bà X1. Bà X1 khai: "... khi bà sử dụng không được ông X chỉ dẫn và giao ranh giới mốc giới của thửa đất, bà không biết ranh giới của 2 thửa đất ở đâu, việc ông T có lấn chiếm đất hay không bà không biết. Quá trình bà sử dụng là ổn định không phát sinh tranh chấp với ai, nay giữa ông X và anh T phát sinh tranh chấp bà không có liên quan gì. Điều đó cho thấy, do không trực tiếp nhận đất và sử dụng đất, nên bản thân ông X không xác định được diện tích đất được giao năm 1993 tại lô (thửa) số 13 có diện tích thực tế là bao nhiêu, ranh giới mốc giới đất đến đâu. Phần đất tranh chấp là do ông X tự căn cứ theo diện tích đất được giao năm 1993 để kiện đòi, mà không căn cứ vào việc đất đó ông đã bao giờ sử dụng hay chưa.

[4] Theo bản đồ địa chính năm 1999, thửa đất số 13 của ông X nay là thửa 219, tờ bản đồ 16, có diện tích 365m² (hiện trạng sử dụng là 701,2m²). Kết quả thẩm định tại chỗ thể hiện, toàn bộ phần diện tích đất mà ông X cho rằng anh T đã lấn chiếm của ông, thì anh T đã được giao để trồng rừng từ năm 1993 và

được cấp giấy CNQSD năm 1998 tại thửa số 9, tờ bản đồ 325/9 (nay là thửa số 56 tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính). Tại văn bản trả lời của UBND huyện Võ Nhai cũng xác định “diện tích đất đang tranh chấp là thuộc thửa đất số 56 tờ bản đồ địa chính số 16, thị trấn ĐC” (BL63). Phần diện tích đất tranh chấp này hiện anh T vẫn đang là người quản lý, sử dụng, trên đất có tài sản (cây mỗ) do anh T trồng. Từ trước đến nay ông X và gia đình ông X chưa bao giờ sử dụng phần đất này.

[5] Việc ông X yêu cầu lấy hàng tre làm ranh giới giữa hai thửa đất và yêu cầu khôi phục và trả đủ cho ông diện tích đất là 1000m² theo bản đồ giao đất trồng rừng năm 1993 thuộc lô số 13 tiểu khu 325-K9 (giấy CNQSD đất năm 1998 là thửa 13 tờ bản đồ 325/9) và không chấp nhận các diện tích theo bản đồ địa chính năm 1999 thì thấy: Hàng tre theo ông X trình bày là do bố đẻ anh T tự trồng từ những năm 1976 - 1977 để ngăn trâu vào phá cây trong bãi đất của gia đình tự khai phá. Thời điểm này ông X và gia đình ông X còn chưa đến sinh sống. Năm 1993, khi được giao đất trồng rừng ông X không đến nhận đất, không quản lý sử dụng, người trực tiếp sử dụng đất là bà X1 đã khẳng định không có tranh chấp với anh T. Các nhân chứng ông X mời chỉ xác định được trên đất có hàng tre, còn hàng tre đó có phải là căn cứ để xác định ranh giới đất hay không thì họ đều không biết. Bản đồ địa chính được đo vẽ theo hiện trạng của người sử dụng đất, bản thân ông X và gia đình đã chấp nhận và sử dụng ổn định không có tranh chấp. Năm 2014 ranh giới đất theo bản đồ địa chính đã được các bên thừa nhận và nhất trí (BL 02). Ông X đã căn cứ theo diện tích đất được giao là 1000m² để kiện đòi đất và yêu cầu khôi phục hiện trạng đất theo bản đồ giao đất trồng rừng năm 1993, không chấp nhận theo bản đồ địa chính năm 1999 là không có cơ sở.

[6] Ông X cho rằng không đồng ý với kết quả thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm. Thấy rằng: Quá trình thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm ông X có mặt, cùng tham gia và ký tên vào biên bản. Sau đó, ông cũng không có bất kỳ văn bản khiếu nại nào đối với kết quả thẩm định này. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 19/4/2021, Hội đồng xét xử đã giải thích và ngừng phiên tòa để tiến hành thẩm định lại theo yêu cầu của ông X. Tuy nhiên sau đó ông X đã không đến Tòa án để làm các thủ tục theo quy định. Ngày 10/6/2021, ông X có đơn đề nghị tiếp tục giải quyết và từ chối nộp chi phí thẩm định lại. Việc ông X từ chối không thực hiện quyền lợi của mình thì ông phải chịu hậu quả về việc đó.

[7] Từ các phân tích trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm sau khi thu thập, đánh giá chứng cứ và quyết định tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của ông X là có căn cứ. Kháng cáo của ông X không được chấp nhận.

Tuy nhiên trong phần quyết định của bản án sơ thẩm đã công nhận quyền sở hữu 300m² đất cho anh T là không đúng, vì anh T không có yêu cầu Tòa án phải công nhận cho anh phần diện tích đất này, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy cần sửa phần này trong phần quyết định của bản án.

[8] Quan điểm về giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa phúc thẩm không trùng với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí: Ông X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả lại số tiền đã nộp. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông X do ông là người cao tuổi, theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Đắc X. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 22/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Đắc X về việc yêu cầu buộc anh Hoàng Văn T phải trả lại 300m² đất cho ông theo bản đồ giao đất giao rừng tại lô số 13 tiểu khu 325-K9, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L916305 ngày 19/02/1998 là thửa 13, tờ bản đồ 325/9 mang tên ông Tạ Đắc X.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Tạ Đắc X. Ông X được nhận lại 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0009211 ngày 29 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

- Về án phí phúc thẩm: Ông X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả ông X 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007836 ngày 21/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Võ Nhai;
- Chi cục THADS huyện Võ Nhai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thủy